VIETNAM 1:25,000

PICTOMAP SUPPLEMENT

TO STANDARD 1:50,000 SCALE MAP

CONVERSION GRAPH at scale of chart — Meters / Feet

EDITION 2 AMS

NOTE: "This map replaces and supersedes previous edition maps in series L8020 and L8020H"

Hydrographic data will be maintained through U. S. Navy Notices to Mariners.

SHEET 6129 II N
SERIES L8020

NOTES AND ABBREVIATIONS

1. No information is available for bridges that are not annotated.
2. LW—Low Water
   HW—High Water
   BR.—Bridge
   Hor. Cl.—Horizontal Clearance
   Vert. Cl.—Vertical Clearance
   Min.—Minimum
   Max.—Maximum
   Concr.—Concrete
   Hy. Br.—Highway Bridge
   Rein. Concr.—Reinforced Concrete
   ft.—feet

L8020, EDITION 2–AMS XUẤT BẢN LẦN THỨ 2–AMS

Prepared by the Army Map Service (LU), Corps of Engineers, U.S. Army, Washington, D.C. Information as of 1965. Photo image prepared by best average fit to 1:50,000 scale map. Where named villages or settlements appear without symbolized structures, the features could not be identified because of vegetation cover.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES.

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA.

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE

RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

LEGEND—CHỮ-TỪ

ROADS—ĐƯỜNG-SÁ

- All weather, hard surface — Đường trắng nhựa
- All weather, loose or light surface — Đường cấp đá hay trắng mỏng
- Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
- Cart track — Đường dùng khai-thác
- Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành
- Railroad — Đường xe lửa
- Village, settlement — Làng
- Rice field — Ruộng lúa

ROUTE MARKERS—DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ

- National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ
- Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay Khác
- International boundary — Ranh giới Quốc-gia
- Horizontal control point: Benchmark — Điểm tiếp-địa; Mực nền tĩnh-chuẩn-độ
- Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — Con-số ĐCH và mực Đỉ được kiểm lại; Chưa được kiểm lại
- Tumulus; Pagoda — Đền, mộ; Chùa
- Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
- Cemetery — Nghĩa-địa
- Swamp — Đồng lầy

For Symbols and Abbreviations, see Chart No. 1

GLOSSARY — CỖ-TỪ

Kinh	canal
Lung	stream
Mương	stream
Ngòi	stream
Rạch	stream
Sông	river
Xẻo	stream
Xóm	settlement

Scale 1:25,000 Approximate
Tỷ-lệ Phỏng chừng

1 Statute Mile — 2000 Meters — 2000 Yards — 1 Nautical Mile

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS
ĐỘ-CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HA TIEN
BÌNH-DIỆN CHUẨN: MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN

Soundings in fathoms and feet reduced to Lowest Low Water.

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960
HỆ-THỐNG TRẮC-ĐẠC CHUẨN THUỘC HỆ-THỐNG TRẮC-ĐẠC ẤN-ĐỘ

BLACK NUMBERED LINES INDICATE THE 1,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID, ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ MÀU THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 1.000 MÉT KHU HÌNH THỨ 48, KHỐI ĐẠI-DỰC EVEREST

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

Hydrography and bridge information compiled by U.S. Naval Oceanographic Office, June 1967

GRID ZONE DESIGNATION
MÃ-SỐ VÙNG LƯỚI Ô VUÔNG THEO MỘT Ô

48P

WORLD GEOGRAPHIC REFERENCE SYSTEM
HỆ-THỐNG TỌA-ĐỘ ĐỊA-LÝ THẾ-GIỚI

WS XS

1000-METRE UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID
ĐƯỜNG LƯỚI Ô VUÔNG UTM TỪNG 1.000 MÉT

Interval 1000 metres

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON
CÁCH GHI MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRÊN BẢN-ĐỒ

GRID ZONE — PASSIA

1. Read values identifying 100,000 - meter square in which the point lies.
2. Locate first EASTING and find its LEFT or RIGHT boundary line. Estimate tenths of the distance to right bottom easting or left top easting.
Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate next NORTHING, grid line BELOW point and read LARGE figure identifying this northing at bottom of right margin or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point.

EXAMPLE: REFERENCE

Following figures: 1ST giving direction, prefix 2nd Zone Designation, as —

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TRÊN BẢN-ĐỒ
CHỈ RÕ ĐỊA-ĐIỂM

CHÚA

Đọc vòng quanh điểm ngày trước, phía bên phải, tìm con số ghi ở lề dưới.
Đọc vòng quanh điểm ngày trước, phía bên trái, tìm con số ghi ở lề trái.
Ước lượng phần mười từ đường lưới gần nhất đến điểm.

Đọc vòng quanh điểm ngày trước, phía bên trái, tìm con số ghi ở lề trái.
Ước lượng phần mười từ đường lưới gần nhất đến điểm.

THÍ DỤ

Kết quả khi tọa độ vật đã được xác định ở lề dưới và lề trái, tức gần ở đúng trước cách-mạng-mới-nhất.

WS3013179

WS3013179

GRID CONVERGENCE
ĐỘ CONG CỦA Ô VUÔNG
TRUE NORTH TO GRID NORTH
TỪ CHÂN-BẮC ĐẾN Ô VUÔNG
0°29' - 0 MILS, WEST

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH, SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

1965 G-M ANGLE
GÓC V-T
14° 00' WEST, MILS

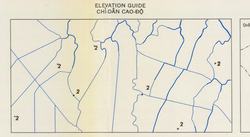
TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH, ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

MAGNETIC NORTH (1965) ANNUAL DECREASE 10

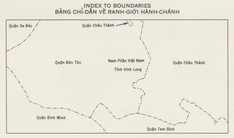
GRID NORTH

MAGNETIC NORTH

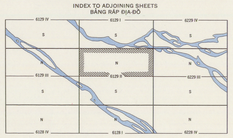
ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ



INDEX TO BOUNDARIES
BẢNG CHỈ-DẪN VỀ RANH-GIỚI HÀNH-CHÁNH



INDEX TO ADJOINING SHEETS
BẢNG RẬP ĐỊA-ĐỒ



CAUTION: THIS IS A PHOTOMAP BASE AND FEATURES MAY BE DISPLACED, PARTICULARLY IN AREAS OF VARYING TERRAIN HEIGHTS.

RVN ADMINISTRATIVE DIVISIONS

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tỉnh, Khu or Thị-Xã	Province	State
Quận	District	County
Tổng or Liên-Xã	Village	Township
Xã	Hamlet	Town

2-67 PRINTED BY ARMY MAP SERVICE, CORPS OF ENGINEERS

STOCK NO. L802061292N